

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Bướm Inox, toàn thân bằng inox, vòng đệm cao su được đúc trực tiếp trong thân van. Thiết kế mới giúp van hoạt động nhẹ, chống kẹt rác và độ bền cao.

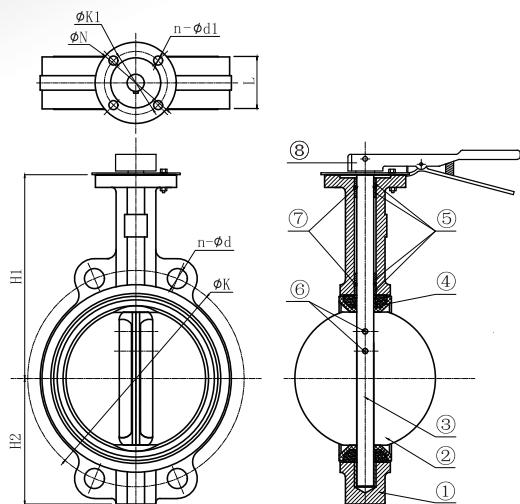
Van được thiết kế theo kiểu đối xứng tâm nên cho lực vận nhẹ. Vòng đệm cao su được đúc sẵn trong thân, đảm bảo độ kín và độ bền cao.

Inox Butterfly Valve with body, disc inox are closed due to the elasticity of the rubber seat in the valve body precast. It can be used in a variety of water supply system and others. Valve is designed according to the type of symmetry is lower torque. Rubber seat ring are mold in body and should ensure long life.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBLS - FBGS	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155/API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 13 ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 13 BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	BS 2080 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP - MẶT BÍCH WAFFER - FLANGE	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632	PN10, PN16
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 120°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



HÌNH VẼ WBL/ DETAIL DRAWING



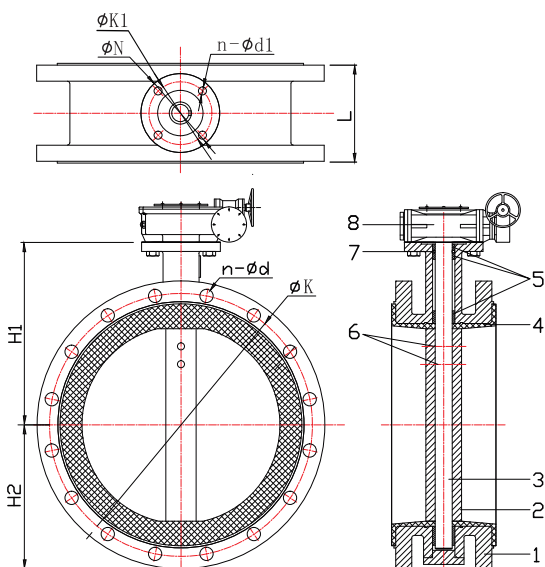
DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Stainless Steel	AISI 304/316/420
2	Disc	Stainless Steel	AISI 420 CF8/CF8M
3	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
4	Seat	Plastic	PTFE
5	Bushing	Plastic	PTFE
6	Pin	Stainless Steel	AISI 316/ 420
7	O-Ring	Rubber	NBR/ EPDM
8	Lever	Stainless Steel	AISI 1025

KÍCH THƯỚC WBL/ WBL DIMENSION (mm)

DN	Model/ No.	H1	H2	L	K		n-Ød		ØN	ØK1	n-Ød1
					PN10	PN16	PN10	PN16			
50	WBLS - 0050	126	63	43	125		4-Ø18		Ø65	Ø50	4-Ø8
65	WBLS - 0065	132	71	46	145		4-Ø18		Ø65	Ø50	4-Ø8
80	WBLS - 0080	153	94	46	160		8-Ø18		Ø65	Ø50	4-Ø8
100	WBLS - 0100	156	107	52	180		8-Ø18		Ø90	Ø70	4-Ø10
125	WBLS - 0125	184	116	56	210		8-Ø18		Ø90	Ø70	4-Ø10
150	WBLS - 0150	193	132	56	240		8-Ø22		Ø90	Ø70	4-Ø10
200	WBLS - 0200	236	159	60	295	295	8-Ø22	12-Ø22	Ø125	Ø102	4-Ø12
250	WBLS - 0250	277	193	68	350	355	12-Ø22	12-Ø26	Ø125	Ø102	4-Ø12
300	WBLS - 0300	314	225	78	400	410	12-Ø22	12-Ø26	Ø125	Ø102	4-Ø12

HÌNH VẼ FBGS / DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Stainless Steel	AISI 304/316/420
2	Disc	Stainless Steel	AISI 420 CF8/CF8M
3	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
4	Seat	Rubber	NBR/ EPDM
5	Bushing	Plastic	PTFE
6	Pin	Stainless Steel	AISI 316/ 420
7	O-Ring	Rubber	NBR/ EPDM
8	Gearbox	Stainless Steel	AISI 304/316/420

KÍCH THƯỚC FBGS/ FBGS DIMENSION (mm)

DN	Model/ No.	H1	H2	L	K		n-Ød		ØN	ØK1	n-Ød1
					PN10	PN16	PN10	PN16			
50	FBGS - 0050	120	65	108	125		4-Ø18		Ø65	Ø50	4-Ø8
65	FBGS - 0065	137	69	112	145		4-Ø18		Ø65	Ø50	4-Ø8
80	FBGS - 0080	149	84	114	160		8-Ø18		Ø65	Ø50	4-Ø8
100	FBGS - 0100	156	87	127	180		8-Ø18		Ø90	Ø70	4-Ø10
125	FBGS - 0125	179	109	140	210		8-Ø18		Ø90	Ø70	4-Ø10
150	FBGS - 0150	195	140	140	240		8-Ø22		Ø90	Ø70	4-Ø10
200	FBGS - 0200	220	151	152	295	295	8-Ø22	12-Ø26	Ø125	Ø102	4-Ø12
250	FBGS - 0250	278	177	165	350	355	12-Ø22	12-Ø26	Ø125	Ø102	4-Ø12
300	FBGS - 0300	313	213	178	400	410	12-Ø22	12-Ø26	Ø125	Ø102	4-Ø12
350	FBGS - 0350	351	238	190	460	470	16-Ø22	16-Ø26	Ø125	Ø102	4-Ø12
400	FBGS - 0400	383	287	216	510	525	16-Ø26	16-Ø30	Ø175	Ø140	4-Ø18
450	FBGS - 0450	393	302	222	565	585	20-Ø26	20-Ø30	Ø175	Ø140	4-Ø18
500	FBGS - 0500	430	350	229	620	650	20-Ø26	20-Ø33	Ø175	Ø140	4-Ø18
600	FBGS - 0600	500	400	267	725	770	20-Ø30	20-Ø36	Ø210	Ø165	4-Ø18
700	FBGS - 0700	560	450	292	840	840	24-Ø30	24-Ø36	Ø300	Ø254	8-Ø18
800	FBGS - 0800	620	501	318	950	950	24-Ø33	24-Ø40	Ø300	Ø254	8-Ø18
900	FBGS - 0900	685	550	330	1050	1050	28-Ø33	28-Ø40	Ø300	Ø254	8-Ø18
1000	FBGS - 1000	735	622	410	1160	1170	28-Ø36	28-Ø42	Ø300	Ø254	8-Ø18
1200	FBGS - 1200	785	692	470	1380	1390	32-Ø40	32-Ø42	Ø300	Ø254	8-Ø18

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

WB L S - 0100 - 10 - S1

Loại - Model:
WB: Van Bướm Mặt Kẹp - Wafer
FB: Van Bướm Mặt Bích - Flange

Vận Hành - Operator:

L: Tay Mở - Lever
G: Hộp Số - Gearbox

Kiểu - Type:
S: Đồng Tâm - Center Line Series

S1: Thép Không Rỉ 304-Stainless Steel
S2: Thép Không Rỉ 316-Stainless Steel

Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

Cỡ Van - Valve Size
0100: DN100, **0200:** DN200